

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HS-ST

Ngày: 18 - 6 - 2024

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Đặng Minh Tuấn

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Phương Thúy.

2. Bà Triệu Bùi Bích Phương.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Tuyết Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 27/2024/TLST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

**1. Ngô Ánh T;** Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 03 tháng 6 năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Tổ D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở: Khu V, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Thế Q (đã chết); con bà Nguyễn Thị M; có chồng thứ nhất là Đào Văn C (đã ly hôn); chồng thứ hai Mao Đức K (Mao D), sinh năm 1986; Quốc tịch Trung Quốc; có 03 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/11/2023. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

**2. Trảo An V;** Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 03 tháng 12 năm 1991; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trảo Bắc L; con bà Nguyễn Thị T1; có vợ là Nguyễn Thị L1; có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không;

**Nhân thân:** Tại bản án số 277/2018/HSST ngày 25/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 15 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/12/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

**Người bào chữa cho bị cáo** Ngô Ánh T:

Bà Lê Thúy H – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2006. (có mặt)

2. Anh Nguyễn Thế B, sinh năm 1977. (có mặt)

3. Bà Lại Thị B1, sinh năm 1972. (có mặt)

Đều trú tại: Xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngô Ánh T, sinh năm 1992, trú tại tổ D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, chỗ ở tại Khu V T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ, do có thời gian sinh sống bên T, nên T muốn tìm các cô gái Việt Nam muốn lấy chồng Trung Quốc để đưa sang Trung Quốc giới thiệu kết hôn kiếm tiền. T đã thông qua La Thị O, sinh năm 1990, trú tại xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để tìm các cô gái có nhu cầu kết hôn với người Trung Quốc. Khoảng tháng 7/2023 O nói với Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2006 (là hàng xóm của O và đang học việc tại cửa hàng S của O) là N có muốn sang Trung Quốc xem mặt, kết hôn với người Trung Quốc không, nếu muốn đi thì bạn của O là T có thể đưa N đi, nếu N đồng ý đi thì O và T sẽ cho N 30.000.000 đồng, N đồng ý. Khoảng cuối tháng 7/2023 O giới thiệu N cho T để T tìm mối đưa N sang Trung Quốc xem mặt và kết hôn với người Trung Quốc.

Cũng trong thời gian này, Trảo An V1, sinh năm 1991, trú tại xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên đang lao động tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc có quen một người đàn ông Trung Quốc tên thường gọi là “Béo”, sinh năm 1990, trú tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, “Béo” nhờ V1 tìm, giới thiệu cho “Béo” một cô gái người Việt Nam để “Béo” lấy làm vợ. “Béo” nói nếu tìm được “Béo” sẽ cho V1 3.500 nhân dân tệ (khoảng 11.000.000 đồng) tiền công giới thiệu, còn tiền cho người xem mặt (tiền dẫn cưới) và kết hôn với “Béo” là 30.000 nhân dân tệ (khoảng 100.000.000 đồng), ngoài ra “Béo” sẽ chi trả các khoản tiền làm Visa, đi lại, ăn ở cho người sang xem mặt, V1 đồng ý. Sau đó V1 sử dụng tài khoản facebook tên “Hạo Nam” để đăng lên nhóm “Kết hôn Việt Nam - Trung Quốc” với nội dung: “Cần tìm dâu muốn lấy chồng Trung Quốc” kèm theo hình ảnh mã Wechat của V1 với tên “Tiểu Long” (hiện tại V1 đã đổi tên W là “an an”). T sử dụng tài khoản facebook T “Băng Khánh” lên mạng xã hội tìm kiếm người để đưa N sang Trung Quốc kết hôn thì thấy nội dung quảng

cáo của V1, T đã sử dụng tài khoản Wechat của T tên “Maokexin” kết bạn với V1 để nói chuyện, T hỏi V1 cần tuyển cô dâu như thế nào và T sẽ được hưởng lợi gì khi tìm được cô dâu cho V1. V1 nói cần tuyển cô dâu là người Việt Nam sang xem mặt, kết hôn với người Trung Quốc, nếu T giới thiệu người xem mặt, kết hôn thành công V1 sẽ trả cho T 30.000 nhân dân tệ (khoảng 100.000.000 đồng), T chia cho cô dâu bao nhiêu là do T với cô dâu, ngoài ra V1 sẽ trả các khoản tiền chi khác để đưa người sang Trung Quốc, T đồng ý. V1 yêu cầu T gửi hình ảnh cô dâu cho V1 để V1 gửi cho chú rể xem, T đã gửi cho V1 hình ảnh chân dung của N và một người phụ nữ khác, sau đó V1 gửi hình ảnh cho “Béo” thì “Béo” chọn N để xem mặt. V1 nói lại với T là chú rể bên Trung Quốc chọn N, sau đó T nói lại với O và thỏa thuận về số tiền đưa N sang Trung Quốc, T nói T sẽ lấy 10.000.000 đồng, còn 90.000.000 đồng T sẽ đưa cho O, O và Ngọc tự thỏa thuận. O đồng ý rồi bảo với N sang Trung Quốc xem mặt, kết hôn O sẽ cho 30.000.000 đồng, N đồng ý và yêu cầu O không được nói cho gia đình N biết. Sau đó O trao đổi lại với T về việc đưa N sang Trung Quốc, qua nói chuyện T biết được N sinh năm 2006 nên chưa đủ tuổi kết hôn và làm thủ tục xuất cảnh sang Trung Quốc. Do đó T đã lên mạng xã hội tìm người làm giả căn cước công dân cho N, mục đích là thay đổi năm sinh của N từ năm 2006 sang năm 2003 để người xem mặt tin tưởng N đã đủ tuổi kết hôn. Sau khi lên mạng Tuyết đã tìm được một đối tượng không quen biết sử dụng zalo tên “Long Trần” sau này đổi thành “Sơn Khê” nhận làm căn cước công dân giả với giá 1.000.000 đồng, người này yêu cầu T gửi ảnh chụp căn cước công dân kèm theo ảnh thẻ 3 x 4 của người cần làm căn cước công dân giả. Theo yêu cầu của người này T đã gọi điện thoại cho O bảo O gửi ảnh chụp căn cước công dân kèm theo ảnh thẻ 3 x 4 của N cho T để T đặt làm căn cước công dân giả cho N. Khi O gửi cho T, T đã gửi cho người làm căn cước công dân giả đồng thời gửi số điện thoại, địa chỉ của T để khi làm xong căn cước công dân thì người này gửi cho T. Khoảng 05 ngày sau T nhận được bưu phẩm bên ngoài ghi là sim điện thoại, nhưng T biết bên trong là căn cước công dân giả của N, T nhận hàng, thanh toán số tiền 1.000.000 đồng cho nhân viên chuyển phát nhanh. Sau khi nhận T mở ra xem bên trong có một căn cước công dân số 019303005731 mang tên Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2003, nơi thường trú: xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, T đã chụp ảnh căn cước công dân của N rồi gửi cho O để O gửi cho N đồng thời gửi cho V1 để V1 gửi cho “Béo” xem. V1 bảo T là đi làm hộ chiếu cho N để V1 đón N đi làm Visa rồi đưa N sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc để xem mặt. Lúc này, T mới nói cho V1 biết N chưa đủ tuổi để làm giấy tờ xuất cảnh, căn cước công dân của N, T gửi cho V1 là giả. T nói với V1 là cho N “đi chui” (vượt biên trái phép) được không thì V1 không nhận lời. Đến khoảng đầu tháng 8/2023 “Béo” nhiều lần giục V1 đưa N sang Trung Quốc thì V1 bảo với “Béo” là N còn thiếu mấy tháng nữa mới làm được thủ tục xuất cảnh, do “Béo” đã thích N nên bảo V1 cho N đi chui sang xem mặt sau đó về quê qua tết đủ tuổi sẽ kết hôn, tiền chi phí cho N đi chui “Béo” hứa sẽ trả thêm cho V1 5.000 nhân dân tệ (khoảng 17.000.000 đồng), còn tiền thỏa thuận trước đó vẫn giữ nguyên, V1 đồng ý. Sau đó V1 nói lại cho T và bảo T khi nào N sang đến nơi Vũ đón N1 đi xem mặt xong thì chú rể Trung Quốc sẽ hoàn trả số tiền xe trên, T đồng ý. V1 và T bàn

bạc tìm xe đón, đưa N1 sang Trung Quốc qua tỉnh Lạng Sơn, T đã chuyển cho V1 5.000.000 đồng để V1 tìm xe nhưng giá xe cao quá nên V1 không tìm được. Vì vậy T đã lên mạng xã hội để tìm xe đưa N1 sang Trung Quốc và T đã tìm được một tài khoản Wechat tên “Nhà xe Đức A”, T kết bạn với nhà xe và trao đổi việc đưa N1 sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, nhà xe nói giá tiền đưa N1 vượt biên từ tỉnh Cao Bằng sang Q, Trung Quốc là 5.000 nhân dân tệ, T đồng ý thì nhà xe gửi cho T hình ảnh nhà nghỉ P, địa chỉ tại: phường Đ, thành phố C dặn T đưa N1 đến đó ở để nhà xe đến đón. Sau đó T thông báo cho O và V1 biết thông tin trên để O đưa N1 đến Cao Bằng, còn V1 sẽ đón N1 khi N1 sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Chiều ngày 05/8/2023, O đến nhà đón N1 đi Cao Bằng, do đã thống nhất từ trước nên O và N1 đều nói với mẹ N1 là bà Lại Thị B1 là N1 đi Hà Nội học việc. O và N1 đi xe buýt từ thị trấn T, huyện Đ đến thành phố T rồi O đón xe L2 đi lên thành phố C. Khoảng 21 giờ thì O và N1 đến thành phố C, O đưa N1 đến nhà nghỉ P thuê phòng 204 nghỉ để chờ T sắp xếp, bố trí đưa N1 sang Trung Quốc. Trưa ngày 06/8/2023 O nói nhà có việc nên về Thái Nguyên còn N1 ở lại nhà nghỉ P. Sau đó N1 nói với Tuyết N2 bị ốm và ở Cao Bằng đang mưa nên N2 không đi được, T bảo N2 cứ nghỉ ngơi bao giờ khỏe thì đi, rồi T chuyển khoản cho N2 số tiền 200.000 đồng để N2 mua thuốc uống. Sau đó T thông báo lại với nhà xe Đ là N2 đang bị ốm chưa đi được, khi nào đi được T sẽ báo lại. Đến ngày 08/8/2023, N2 nói với T là sức khỏe đã ổn định và có thể đi được nên T đã lập một nhóm gồm có T, nhà xe Đức A, V1 và N2 để tiện trao đổi trong quá trình đưa N2 vượt biên sang Trung Quốc. Chiều ngày 08/8/2023 nhà xe Đ thông báo lên nhóm sẽ đón N2 và hai người phụ nữ khác ở cùng nhà nghỉ với N2, T đã chuyển tiền cho chủ nhà nghỉ thanh toán tiền nhà nghỉ cho N2 hết 1.150.000 đồng. Trước khi đón N2 nhà xe Đức A yêu cầu T ứng trước số tiền 1.000.000 đồng, T nhắn tin cho V1 bảo V1 chuyển trả T số tiền 5.000.000 đồng mà trước đây T chuyển cho V1, một lúc sau V1 chuyển 5.000.000 đồng trả T, T nhận được tiền thì chuyển cho nhà xe Đ số tiền 1.000.000 đồng. Khoảng 14 giờ ngày 08/8/2023 có một người đàn ông giới thiệu tên L3 gọi điện cho N2 nói có xe đến đón ở cổng nhà nghỉ và bảo N2 xuống xe để đi. Khi N2 xuống cửa nhà nghỉ thấy có một người đàn ông lái xe ô tô 05 chỗ đến đón N2 cùng 03 người phụ nữ khác. N2 và ba người phụ nữ lên xe, người lái xe điều khiển xe đi khoảng 3 giờ thì đến một khu vực không xác định tại vùng nông thôn của tỉnh Cao Bằng, do đường nhỏ nên xe ô tô không đi tiếp được nên N2 và ba người phụ nữ xuống xe, lúc này có 3 người đàn ông đi 03 xe mô tô đến đón chờ N2 và 3 người phụ nữ đi khoảng 1 giờ đồng hồ đến khu vực có nhà thì ba người đàn ông bảo N2 và 3 người phụ nữ xuống xe chờ để họ đi cất xe mô tô, sau khi cất xe thì có 2 người đàn ông quay lại dẫn N2 và 3 người phụ nữ đi bộ theo đường rừng, đi khoảng 3 giờ thì đến khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Tuy nhiên, khi đến đây thì trời tối muộn, không có người Trung Quốc đến đón, vì vậy 2 người đàn ông lại dẫn N2 và 3 người phụ nữ quay lại khoảng 1km rồi dẫn vào 01 cái hang nghỉ qua đêm. Khoảng 5 giờ 30 ngày 09/8/2023, hai người dẫn đường tiếp tục dẫn N2 và ba người phụ nữ đi theo đường mòn đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Khi đến nơi đã có một người Trung Quốc đợi sẵn ở đó đón N2 và ba người phụ nữ, còn hai người đàn ông

Việt Nam thì quay về, lúc này khoảng 9 giờ T được nhà xe thông báo N2 đã sang địa phận Trung Quốc, T tiếp tục chuyển cho nhà xe Đ số tiền 7.000.000 đồng. Người đàn ông Trung Quốc dẫn N2 và ba người phụ nữ đi bộ vào nội địa Trung Quốc khoảng 2 giờ thì ra đến đường, tại đây có 01 xe ô tô loại xe 5 chỗ ngồi do một người đàn ông Trung Quốc điều khiển đón, N2 và ba người phụ nữ lên xe tiếp tục di chuyển khoảng 1 giờ thì xuống xe ô tô, có 01 người đàn ông nói tiếng Việt Nam đi xe máy đón N2 và 03 người phụ nữ đưa đến nhà trọ, N2 và ba người phụ nữ nghỉ ngơi tại đây. Sáng ngày 10/8/2023 nhà xe Đ thông báo với T có xe đến đón N2 đi Q, Trung Quốc và yêu cầu T chuyển nốt 10.000.000 đồng cho nhà xe, T đã chuyển khoản cho nhà xe Đ số tiền 10.000.000 đồng. Đến khoảng 13 giờ ngày 10/8/2023 có 01 người đàn ông đi xe máy chở N2 ra khu vực chợ bảo N2 đứng, N2 đợi khoảng 1 giờ thì người đàn ông tên L3 gọi điện cho N2 qua wechat hướng dẫn N2 đi đến nơi xe ô tô đón, N2 đi theo hướng dẫn đến chỗ xe đón thì N2 lên xe, trên xe có 05 người Việt Nam, còn lái xe là người Trung Quốc, xe ô tô chở N2 đi được khoảng 03 giờ thì bị lực lượng Công an T3 bắt giữ đến ngày 31/10/2023 thì được trao trả về nước Việt Nam. Do N2 bị bắt nên V1, T và O chưa nhận được tiền như đã thỏa thuận trước đó.

Ngày 23/11/2023 cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T trưng cầu giám định căn cước công dân số 019303005731, mang tên Nguyễn Thị Bích N là thật hay giả. Tại bản kết luận giám định số 01 ngày 15/12/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận: Căn cước công dân số 019303005731, mang tên Nguyễn Thị Bích N là giả.

Kết quả mở niêm phong điện thoại thu giữ của Ngô Ánh T, Trảo An V1 phát hiện các nội dung trao đổi giữa T với V1, giữa T với nhà xe Đ, giữa T với người làm giả căn cước công dân cho N, giữa T với O, giữa T với N, liên quan đến quá trình tổ chức cho N trốn sang Trung Quốc.

Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của các bị cáo Ngô Ánh T, Trảo An V1 thể hiện có các mã chuyển khoản liên quan đến các trường hợp Vũ chuyển cho T, T chuyển cho nhà xe Đ, T chuyển cho O, T chuyển cho chủ nhà nghỉ P (Nguyễn Thu H1) để tổ chức cho N trốn sang Trung Quốc.

Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án như: Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Biên bản kiểm tra điện thoại của Ngô Ánh T, Trảo An V1, Nguyễn Thế B, Lại Thị B1, sao kê tài khoản của các Ngân hàng.

- Vật chứng của vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra tạm giữ một số đồ vật, tài sản gồm:

+ Tạm giữ của T: 01 điện thoại di động LG màu đen nhãn hiệu V50ThinQ số IMEI 355693102699249, bên trong lắp 01 sim số thuê bao 0862585869; 01 hộ chiếu số C1327788 mang tên Ngô Ánh T do Cục Q1 cấp ngày 01/3/2016; 01 giấy chứng minh nhân dân số 091689117 mang tên Ngô Ánh T do Công an tỉnh T cấp ngày 12/5/2020; 01 căn cước công dân số 019303005731 mang tên Nguyễn Thị Bích N do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1 cấp ngày 12/7/2021

+ Tạm giữ của V1: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu đen đã qua sử dụng số IMEI 1: 352906113850087, số IMEI 2: 352906113837464, bên trong lắp một sim số thuê bao 0963123361; 01 hộ chiếu số C1062877 mang tên Trảo An V1; 01 hộ chiếu số P00170658 mang tên Trảo An V1; 01 giấy thông hành xuất nhập cảnh số H1896199 mang tên Trảo An V1.

- Xác minh tài sản và hoàn cảnh kinh tế của các bị cáo thấy:

+ Bị cáo Ngô Ánh T sinh sống cùng nhà với mẹ đẻ tại tổ D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo, bản thân bị cáo không có tài sản gì.

+ Bị cáo Trảo An V1 sinh sống cùng vợ, con tại xóm G, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Tài sản riêng không có.

- Về trách nhiệm dân sự: Sau khi các bị cáo T, V1, O tổ chức cho N vượt biên sang Trung Quốc và bị bắt giữ, bố mẹ của N là ông Nguyễn Thế B, bà Lại Thị B1 đã chuyển cho T số tiền 46.420.000 đồng để T tìm, đưa N về Việt Nam, nhưng T không tìm được, đến nay T đã trả cho ông B, bà B1 số tiền 36.420.000 đồng. Ông B, bà B1 yêu cầu T tiếp tục trả cho ông, bà số tiền 10.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 40/CT – VKSTN (P1), ngày 16/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Ngô Ánh T về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự; truy tố Trảo An V1 về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông B, bà B1 yêu cầu T trả cho ông, bà số tiền 10.000.000 đồng.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Ngô Ánh T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Trảo An V1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngô Ánh T từ 15 đến 18 tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngô Ánh T từ 6 đến 9 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 21 đến 27 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/11/2023.

3. Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trảo An V1 từ 12 đến 15 tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”. Thời hạn tù tính từ ngày 02/12/2023.

- Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 587, 589, 468, 357 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Ngô Ánh T phải trả cho ông Nguyễn Thế B và bà Lại Thị B1 số tiền: 10.000.000 đồng.

Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 căn cước công dân số 019303005731, mang tên Nguyễn Thị Bích N.

- Trả lại cho bị cáo T: 01 hộ chiếu số C1327788; 01 Chứng minh nhân dân đều mang tên Ngô Ánh T.

- Trả lại cho bị cáo V1: 01 hộ chiếu số C1062877; 01 hộ chiếu số P001170658; 01 giấy thông hành xuất nhập cảnh số H1896199, đều mang tên Trảo An V1.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 02 chiếc điện thoại di động của các bị cáo.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị cáo T: Nhất trí với cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo T, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đối với tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt, tạo điều kiện cho bị cáo sớm được trở về với gia đình, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để sớm được trở về với gia đình.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và

người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Khoảng cuối tháng 7/2023, Trảo An V1 được một người bạn Trung Quốc tên thường gọi là “Béo” hứa hẹn sẽ trả cho số tiền 3.500 nhân dân tệ (khoảng 11.000.000 đồng) nếu tìm, giới thiệu cho “Béo” một cô gái người Việt Nam để “Béo” lấy làm vợ. Do đó V1 đã sử dụng tài khoản facebook tên “Hạo Nam” đăng lên nhóm “Kết hôn Việt Nam - Trung Quốc” với nội dung: “Cần tìm dâu muốn lấy chồng Trung Quốc”. Cũng trong thời gian này La Thị O có nhờ Ngô Ánh T tìm mối đưa Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2006 sang Trung Quốc lấy chồng, T đồng ý và sử dụng tài khoản facebook tên “Băng Khánh” lên mạng xã hội tìm kiếm người để đưa N sang Trung Quốc kết hôn thì thấy nội dung quảng cáo của V1, T đã kết bạn nói chuyện với V1 về việc đưa N sang Trung Quốc kết hôn, hai bên thỏa thuận nếu giới thiệu xem mặt, kết hôn thành công V1 sẽ trả cho T 30.000 nhân dân tệ (khoảng 100.000.000 đồng), ngoài ra V1 sẽ trả các khoản chi phí khác để đưa N sang Trung Quốc. Sau đó T thỏa thuận với O, T sẽ lấy 10.000.000 đồng, còn 90.000.000 đồng T sẽ đưa cho O, O và Ngọc t thỏa thuận, O đồng ý rồi bảo với N, O sẽ cho N 30.000.000 đồng để N sang Trung Quốc xem mặt, kết hôn, N đồng ý.

Do N sinh năm 2006 chưa đủ tuổi kết hôn và làm thủ tục xuất cảnh sang Trung Quốc, nên T đã lên mạng xã hội tìm người làm giả căn cước công dân cho N để thay đổi năm sinh của N từ năm 2006 sang năm 2003 mục đích cho người xem mặt tin tưởng N đã đủ tuổi kết hôn. Sau khi lên mạng T đã tìm được người làm căn cước công dân giả cho N với giá 1.000.000 đồng, sau khi đặt làm khoảng 5 ngày thì người làm giả gửi cho T 01 căn cước công dân số 019303005731 mang tên Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 2003, nơi thường trú: xóm T, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bằng hình thức giao hàng, nhận tiền (COD). Tuyệt chụp ảnh căn cước công dân của N rồi gửi cho O để O gửi cho N đồng thời gửi cho V1 để V1 gửi cho người Trung Quốc xem. V1 bảo T đi làm hộ chiếu cho N để V1 đón N đi làm Visa rồi đưa N sang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc để xem mặt. Lúc này, T nói cho V1 biết N chưa đủ tuổi để làm giấy tờ xuất cảnh, căn cước công dân của N, T gửi cho V1 là giả. T đề nghị với V1 là cho N “đi chui” (vượt biên trái phép), ban đầu V1 không đồng ý nhưng do “Béo” giục và hứa sẽ trả thêm cho V1 5.000 nhân dân tệ (Khoảng 17.000.000 đồng) để V1 đưa N vượt biên sang Trung Quốc, V1 đồng ý và bàn với T tìm xe đưa N sang Trung Quốc. T đã lên mạng xã hội và tìm được nhà xe Đ đồng ý đưa N sang Trung Quốc bằng cách vượt biên từ tỉnh Cao Bằng sang Q, Trung Quốc với giá 5.000 nhân dân tệ, sau khi tìm được xe T thông báo với O bảo O đưa N từ Thái Nguyên lên thành phố C để nhà xe đón N và thông báo với V1 để V1 đón N tại Q Trung Quốc. Ngày 05/8/2023 O đưa N lên thành phố C thuê một

phòng tại nhà nghỉ P cho N ở chờ xe đón, còn O quay lại Thái Nguyên. Ngày 08/8/2023 nhà xe Đ đón N tại nhà nghỉ P đưa N đến vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc và tổ chức cho N vượt biên sang Trung Quốc, đến ngày 10/8/2023 N bị Công an T3 bắt giữ và ngày 31/10/2023 thì được trao trả về nước Việt Nam.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với Ngô Ánh T về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự; truy tố Trảo Anh V1 về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

**Điều 349 Bộ luật hình sự quy định như sau:**

*“1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*

*2. ...”*

**Điều 341: Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.**

*“1. Người nào làm giả ... tài liệu ... của cơ quan, tổ chức ... thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.*

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý người xuất, nhập cảnh qua biên giới của Nhà nước, gây mất an ninh trật tự xã hội. Đối với hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của Ngô Ánh T đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, xâm phạm đến hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan Nhà nước, tạo dư luận xấu trong xã hội. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo T có nhân thân tốt; bị cáo V1 có nhân thân xấu; Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T trong quá trình điều tra đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra, đối với tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo V1 có ông, bà nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Sau khi các bị cáo T, V1, O tổ chức cho N vượt biên sang Trung Quốc và bị bắt giữ, bố mẹ của N là ông Nguyễn Thế B, bà Lại Thị B1 đã chuyển cho T số tiền 46.420.000 đồng để T tìm, đưa N về Việt Nam, nhưng T không tìm được, đến nay T đã trả cho ông B, bà B1 số tiền 36.420.000 đồng. Ông B, bà B1 yêu cầu T tiếp tục trả cho ông, bà số tiền 10.000.000 đồng, xét yêu cầu của ông B và bà B1 là có căn cứ, vì vậy cần buộc bị cáo T phải hoàn trả số tiền trên.

[5]. Vật chứng vụ án: Đối với 02 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo, quá trình điều tra xác định các bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước; các giấy tờ tùy thân của các bị cáo cần trả lại cho các bị cáo quản lý; 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Bích N được T làm giả cần tịch thu tiêu hủy.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo T thuộc diện hộ nghèo, không có tài sản gì có giá trị; bị cáo V1 không có tài sản gì có giá trị nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo. Bị cáo T được miễn án phí; bị cáo V1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[7]. Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8]. Trong vụ án này, Nguyễn Thị Bích N đã có hành vi cung cấp hình ảnh căn cước công dân thật và ảnh thẻ của N cho O, nhưng khi cung cấp N không biết là để O và T làm giả căn cước công dân cho N, nên không xem xét xử lý N về hành vi đồng phạm làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Đối với người đàn ông mà T khai T đã thuê làm giả căn cước công dân cho N. Do T không biết họ, tên địa chỉ của người này nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác minh, làm rõ. Đối với La Thị O thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm, hiện tại O đã bỏ trốn, Cơ quan An ninh điều tra đã ra quyết định khởi tố bị can, ra lệnh truy nã, khi bắt được xử lý sau.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;*

**Tuyên bố:** Bị cáo Ngô Ánh T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Trảo An V1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”

### **I. Về hình phạt:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Ngô Ánh T 15 (mười lăm) tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” .

1.1. Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngô Ánh T 09 (chín) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.2. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Ngô Ánh T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 24 (hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/11/2023.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Trảo An V1 12 (mười hai) tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”, thời hạn tù tính từ ngày 02/12/2023.

3. Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam các bị cáo Ngô Ánh T và Trảo An V1, mỗi bị cáo 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

**II. Trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 587, 589, 468, 357 Bộ luật dân sự; buộc bị cáo Ngô Ánh T phải bồi thường cho ông Nguyễn Thế B và bà Lại Thị B1 số tiền: 10.000.000 đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**III. Vật chứng vụ án:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

**- Tịch thu sung quỹ Nhà nước:**

+ 01 điện thoại di động LG, được niêm phong trong 01 bì niêm phong theo quy định ký hiệu **T30**, trên mép dán có chữ ký của Ngô Ánh T cùng các thành phần tham gia niêm phong và 02 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: điện thoại LG V50 ThinQ của Ngô Ánh T;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, được niêm phong trong 01 bì niêm phong theo quy định ký hiệu **V2**, trên mép dán có chữ ký của Nguyễn Thanh B2 cùng Tăng Văn H2, Trảo An V1 và 01 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Điện thoại Iphone 11 lắp sim 0963.123.361 của Trảo A.

- **Tịch thu tiêu hủy:** 01 bì niêm phong theo quy định ký hiệu **B**, trên mép dán có chữ ký của Nguyễn Thanh B2 cùng các thành phần tham gia niêm phong và 02 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Căn cước công dân số 019303005731 mang tên Nguyễn Thị Bích N; 01 phong bì ký hiệu T3.

- **Trả lại cho Trảo An V1:** 01 hộ chiếu số C1062877 mang tên Trảo An V1; 01 hộ chiếu số P00170658 mang tên Trảo An V1; 01 giấy thông hành xuất nhập cảnh số H1896199 mang tên Trảo An V1.

- **Trả lại cho Ngô Ánh T:** 01 hộ chiếu số C1327788 mang tên Ngô Ánh T do Cục Q1 cấp ngày 01/3/2016; 01 giấy chứng minh nhân dân số 091689117 mang tên Ngô Ánh T do Công an tỉnh T cấp ngày 12/5/2020.

*(Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng số 71 ngày 16/4/2024 của Cục THADS tỉnh T).*

**IV. Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Bị cáo Trảo An V1 phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Ngô Ánh T không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Đặng Minh Tuấn**